VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 24/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 1309 + 1310)

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11	**Công trình văn hóa**		P						
11.1	Bảo tàng	CN01	P	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-47, III-75
11.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0201	(0, 0, 0, 100)	III-21
11.3	Cổng	CN03	P	maDoiTuong, ten			CN0302	(0, 0, 0, 100)	III-19, III-75
11.4	Công trình di tích	CN04	P	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.5	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	P	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
11.6	Cột cờ	CN07	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0, 100)	III-53
11.7	Cột đồng hồ	CN08	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0801	(0, 0, 0, 100)	III-52
11.7	Đài phun nước	CN09	P	maDoiTuong			CN0901	(0, 0, 0, 100)	III-51
11.8	Đài tưởng niệm	CN10	P	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0, 100)	III-14, III-75
11.9	Lăng tẩm	CN11	P	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-15, III-75
11.10	Lô cốt	CN12	P	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0, 100)	III-20
11.11	Nhà hát	CN13	P	maDoiTuong, ten			CN1301	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-75
11.12	Nhà văn hóa	CN14	P	maDoiTuong, ten			CN1401	(0, 0, 0, 100)	III-75 hoặc III-76
11.13	Quảng trường	CN15	P	maDoiTuong, ten					III-75 hoặc III-76

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.14	Rạp chiếu phim	CN16	P	maDoiTuong, ten			CN1601	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-75
11.15	Rạp xiếc	CN17	P	maDoiTuong, ten			CN1701	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-75
11.16	Tháp cổ	CN18	P	maDoiTuong, chieuCao			CN1801	(0, 0, 0, 100)	III-13
11.17	Thư viện	CN19	P	maDoiTuong, ten			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-46, III-75
11.18	Triển lãm	CN20	P	maDoiTuong, ten			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-75
11.19	Trung tâm hội nghị	CN21	P	maDoiTuong, ten			CN2101	(0, 0, 0, 100)	III-75
	Tượng đài	CN22	P	maDoiTuong, chieuCao			CN2201	(0, 0, 0, 100)	III-14
11.20	Vườn hoa	CN23	P	maDoiTuong, ten			CN2301	(0, 0, 0, 100)	III-75
12	**Công trình thương mại dịch vụ**		P						
12.1	Bãi tắm	CL01	P	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 100, 100, 0)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12.2	Bưu cục	CL02	P	maDoiTuong, ten			CL0201	(0, 0, 0,100)	III-75
12.3	Bưu điện	CL03	P	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-49, III-75
12.4	Chợ	CL05	P	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-75
12.5	Cửa hàng	CL06	P	maDoiTuong, ten			CL0601	(0, 0, 0,100)	III-75
12.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	P	maDoiTuong, ten			CL0701	(0, 0, 0,100)	III-75
12.7	Khách sạn	CL08	P	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-75
12.9	Ngân hàng	CL09	P	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-75
12.10	Nhà hàng	CL10	P	maDoiTuong, ten			CL1001	(0, 0, 0,100)	III-75
12.11	Nhà khách	CL11	P	maDoiTuong, ten			CL1101	(0, 0, 0,100)	III-75
12.12	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin	CL12	P	maDoiTuong, ten			CL1201	(0, 0, 0,100)	III-75
12.13	Siêu thị	CL13	P	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-75
12.14	Trạm xăng, dầu	CL15	P	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-56, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12.14	Trung tâm thương mại	CL16	P	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-75
13	**Trụ sở làm việc**		**P**						
13.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	P	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
13.2	Cơ sở thực nghiệm	CX02	P				CX0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
13.3	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp	CX03	P				CX0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
13.4	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	P				CX0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
13.5	Trụ sở làm việc của tổ chức xã hội - nghề nghiệp	CX05	P				CX0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
13.6	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	P				CX0601	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**		**P**						
14.1	Chùa	CM01	P	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	P				CM0201	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	P				CM0301	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.4	Đền	CM04	P				CM0401	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.5	Đình	CM05	P				CM0501	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.6	Gác chuông	CM06	P				CM0601	(0, 0, 0,100)	III-26, III-75
14.7	Miếu	CM07	P				CM0701	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
14.8	Nhà nguyện	CM08	P				CM0801	(0, 0, 0,100)	III-75
14.9	Nhà thờ	CM09	P				CM0901	(0, 0, 0,100)	III-24, III-75
14.10	Niệm phật đường	CM10	P				CM1001	(0, 0, 0,100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14.11	Thánh đường	CM11	P				CM1101	(0, 0, 0,100)	III-75
14.12	Thánh thất	CM12	P				CM1201	(0, 0, 0,100)	III-75
14.13	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	P				CM1301	(0, 0, 0,100)	III-75
14.14	Từ đường	CM14	P				CM1401	(0, 0, 0,100)	III-75
15	**Trụ sở cơ quan nhà nước**		**P**						
15.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	P	maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
15.2	Cơ quan Đảng	CV02	P				CV0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
15.3	Tòa án	CV03	P				CV0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
15.4	Trụ sở các Bộ	CV04	P				CV0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
15.5	Trụ sở Chính phủ	CV05	P				CV0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
15.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	P				CV0601	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.7	Trụ sở UBND cấp Huyện	CV07	P				CV0701	(0, 0, 0, 100)	III-43, III-75
15.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	P				CV0801	(0, 0, 0, 100)	III-42, III-75
15.9	Trụ sở UBND cấp Xã	CV09	P				CV0901	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-75
15.10	Viện kiểm sát	CV10	P				CV1001	(0, 0, 0, 100)	III-75
16	**Công trình công nghiệp**		**P**						
16.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	P	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-76
16.2	Công trình thủy điện	CD02	P	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
16.3	Cột tháp điện gió	CD03	P	maDoiTuong, chieuCao			CD0301	(0, 0, 0, 100)	III-50

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.4	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	P	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0, 100)	III-32
16.5	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	P	maDoiTuong, chieuCao			CD0501	(0, 0, 0, 100)	III-35
	Kho	CD06	P	maDoiTuong, ten			CD0601	(0, 0, 0,100)	III-75
	Khu khai thác	CD07	P	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0,100)	III-75
16.6	Lò nung	CD08	P	maDoiTuong			CD0801	(0, 0, 0, 100)	III-54
16.7	Nhà máy	CD09	P	maDoiTuong, ten, loaiCongTrinhCongNghiep	1	Sản xuất vật liệu xây dựng	CD0901	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75
					2	Luyện kim và cơ khí chế tạo	CD0902	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75
					3	Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản	CD0903	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					4	Dầu khí	CD0904	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75
					5	Năng lượng	CD0905	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75
					6	Hóa chất	CD0906	(0, 0, 0,100)	III-29a, III-75
					7	Công nghiệp thực phẩm	CD0907	(0, 0, 0,100)	III-29b, III-75
					8	Công nghiệp tiêu dùng	CD0908	(0, 0, 0,100)	III-29b, III-75
					9	Công nghiệp chế biến nông, thủy và hải sản	CD0909	(0, 0, 0,100)	III-29b, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.8	Ống khói	CD10	P	maDoiTuong			CD1001	(0, 0, 0, 100)	III-30
16.9	Trạm biến áp	CD11	P	maDoiTuong			CD1101	(0, 0, 0, 100)	III-39
17	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**		**P**						
17.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	P	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
17.2	Guồng nước	CB02	P	maDoiTuong			CB0201	(0, 0, 0, 100)	III-55
17.3	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	P	maDoiTuong, ten			CB0301	(15, 0, 0, 0)	III-60, III-76
17.4	Lâm trường	CB04	P	maDoiTuong, ten			CB0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
17.5	Nông trường	CB05	P	maDoiTuong, ten			CB0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
17.6	Ruộng muối	CB06	P	maDoiTuong			CB0601	(0, 0, 0, 100)	III-59
17.7	Trang trại	CB07	P	maDoiTuong, ten			CB0701	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18	**Khu chức năng đặc thù**		**P**						
18.1	Khu chế xuất	CT01	P	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.2	Khu công nghệ cao	CT02	P	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.3	Khu công nghiệp	CT03	P	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.4	Khu du lịch	CT04	P	maDoiTuong, ten			CT0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.5	Khu kinh tế	CT05	P	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.6	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	P	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.7	Khu thể dục thể thao	CT07	P	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0, 100)	III-75
19	**Công trình xử lý chất thải**		**P**						
18.1	Bãi chôn lấp rác	CO01	P	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.2	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02					CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03					CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.4	Cơ sở xử lý nước thải	CO04					CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.5	Khu xử lý chất thải	CO05					CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
18.6	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06					CO0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
19	**Công trình an ninh**		**P**						
19.1	Đồn công an	CC01	P	maDoiTuong, ten			CC0101	(0, 0, 0,100)	III-75
19.2	Trụ sở an ninh	CC02					CC0201	(0, 0, 0,100)	III-75
19.3	Trại cải tạo	CC03					CC0301	(0, 0, 0,100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
19.4	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	P	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-75
20	**Công trình quốc phòng**		**P**						
20.1	Cửa khẩu	CH01	P	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
21	**Địa chỉ**	CQ01	P	maDiaChi			CQ0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
22	**Khối Nhà**	CA04	C	maDoiTuong, nhomsoTang	1	Đặc biệt	CA0101	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a.2
					2	Cấp I	CA0102	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a.2
					3	Cấp II	CA0103	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a.2

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					4	Cấp III	CA0104	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a.1
					5	Cấp IV	CA0105	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a.1
23	**Đường dây tải điện**	CR09	C	maDoiTuong, dienAp			CR0901	(0, 0, 0, 100)	III-38
24	**Đường ống dẫn**	CR11	C	maDoiTuong, loaiOngDan	1	Nước	CR1101	(0, 0, 0,100)	III-58
					2	Khí	CR1102	(0, 0, 0,100)	III-58
					3	Dầu	CR1103	(0, 0, 0,100)	III-58
25									
25.1	Hàng rào	CU01	C	maDoiTuong			CU0101	(0, 0, 0, 100)	III-65
25.2	Ranh giới sử dụng đất	CU03	C	maDoiTuong			CU0301	(0, 0, 0, 100)	III-62

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
25.3	Thành lũy	CU04	C	maDoiTuong			CU0401	(0, 0, 0, 100)	III-63
25.4	Tường vây	CU05	C	maDoiTuong			CU0501	(0, 0, 0, 100)	III-64
26	**Công trình y tế**		**S**						
26.1	Bệnh viện	CP01	S	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.2	Cơ sở phòng chống dịch bệnh	CP02	S	maDoiTuong, ten			CP0201	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.3	Cơ sở y tế khác	CP03	S	maDoiTuong, ten			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.4	Nhà hộ sinh	CP04	S	maDoiTuong, ten			CP0401	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.5	Phòng khám	CP05	S	maDoiTuong, ten			CP0501	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.6	Trạm y tế	CP06	S	maDoiTuong, ten			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.7	Trung tâm điều dưỡng	CP07	S	maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
26.8	Trung tâm y tế	CP08	S	maDoiTuong, ten			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27	**Công trình giáo dục**		**S**						
27.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	S	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02	S	maDoiTuong, ten			CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.3	Trường cao đẳng	CE03	S	maDoiTuong, ten			CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.4	Trường đại học	CE04	S	maDoiTuong, ten			CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.5	Trường dân tộc nội trú	CE05	S	maDoiTuong, ten			CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.6	Trường dạy nghề	CE06	S	maDoiTuong, ten			CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.7	Trường giáo dưỡng	CE07	S	maDoiTuong, ten			CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.8	Trường mầm non	CE08	S	maDoiTuong, ten			CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.9	Trường phổ thông có nhiều cấp học	CE09	S	maDoiTuong, ten			CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10	S	maDoiTuong, ten			CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.11	Trường tiểu học	CE11	S	maDoiTuong, ten			CE1101	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.12	Trường trung học cơ sở	CE12	S	maDoiTuong, ten			CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
27.13	Trường trung học phổ thông	CE13	S	maDoiTuong, ten			CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
28	**Công trình thể thao**		**S**						
28.1	Bể bơi	CK01	S	maDoiTuong, ten			CK0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
28.2	Nhà thi đấu	CK02	S	maDoiTuong, ten			CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
28.3	Sân gôn	CK03	S	maDoiTuong, ten			CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
28.4	Sân thể thao	CK04	S	maDoiTuong, ten			CK0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
28.5	Sân vận động	CK05	S	maDoiTuong, ten			CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-27, III-75
28.6	Trung tâm thể dục thể thao	CK06	S	maDoiTuong, ten			CK0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
28.7	Trường đua, trường bắn	CK07	S	maDoiTuong, ten			CK0701	(0, 0, 0, 100)	III-75
29	**Công trình văn hóa**		**S**						
29.1	Bảo tàng	CN01	S	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-47, III-75
29.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	S	maDoiTuong, chieuCao					III-21
29.3	Cổng	CN03	S	maDoiTuong					III-19
29.4	Công trình di tích	CN04	S	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 100, 100, 0)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.5	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	S	maDoiTuong, ten			CN0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
29.6	Công viên	CN06	S	maDoiTuong, ten			CN0601	(0, 0, 0, 100)	III-28, III-75
29.7	Cột cờ	CN07	S	maDoiTuong, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0, 100)	III-53
29.8	Cột đồng hồ	CN08	S	maDoiTuong, chieuCao			CN0801	(0, 0, 0, 100)	III-52
29.9	Đài phun nước	CN09	S	maDoiTuong			CN0901	(0, 0, 0, 100)	III-51
29.10	Đài tưởng niệm	CN10	S	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0, 100)	III-14
29.11	Lăng tẩm	CN11	S	maDoiTuong, ten					III-15
29.12	Lô cốt	CN12	S	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0, 100)	III-20
29.13	Nhà hát	CN13	S	maDoiTuong, ten			CN1301	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-75
29.14	Nhà văn hóa	CN14	S	maDoiTuong, ten			CN1401	(0, 0, 0, 100)	III-75 hoặc III-76

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.15	Quảng trường	CN15	S	maDoiTuong, ten			CN1501	(0, 0, 0, 100)	III-75 hoặc III-76
29.16	Rạp chiếu phim	CN16	S	maDoiTuong, ten			CN1601	(0, 0, 0, 100)	III-75 hoặc III-76
29.17	Rạp xiếc	CN17	S	maDoiTuong, ten			CN1701	(0, 0, 0, 100)	III-75 hoặc III-76
29.18	Tháp cổ	CN18		maDoiTuong, chieuCao					III-13
29.19	Thư viện	CN19	S	maDoiTuong, ten			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-46, III-75
29.20	Triển lãm	CN20	S	maDoiTuong, ten			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-75
29.21	Trung tâm hội nghị	CN21	S	maDoiTuong, ten			CN2101	(0, 0, 0, 100)	III-75
29.22	Tượng đài	CN22	S	maDoiTuong, chieuCao			CN2201	(0, 0, 0, 100)	III-14
29.23	Vườn hoa	CN23	S	maDoiTuong, ten			CN2301	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
31	**Công trình thương mại dịch vụ**		**S**						
31.1	Bãi tắm	CL01	S	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 0, 0,100)	III-75
31.2	Bưu cục	CL02	S	maDoiTuong, ten			CL0201	(0, 0, 0,100)	III-75
31.3	Bưu điện	CL03	S	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-49, III-75
31.4	Các công trình dịch vụ khác	CL04	S	maDoiTuong, ten			CL0401	(0, 0, 0,100)	III-75
31.5	Chợ	CL05	S	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-75
31.6	Cửa hàng	CL06	S	maDoiTuong, ten			CL0601	(0, 0, 0,100)	III-75
31.7	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	S	maDoiTuong, ten			CL0701	(0, 0, 0,100)	III-75
31.8	Khách sạn	CL08	S	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-75
31.9	Ngân hàng	CL09	S	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
31.10	Nhà hàng	CL10	S	maDoiTuong, ten			CL1001	(0, 0, 0,100)	III-75
31.11	Nhà khách	CL11	S	maDoiTuong, ten			CL1101	(0, 0, 0,100)	III-75
31.12	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin	CL12	S	maDoiTuong, ten			CL1201	(0, 0, 0,100)	III-75
31.13	Siêu thị	CL13	S	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-75
31.14	Trạm xăng, dầu	CL15	S	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-56, III-75
31.15	Trung tâm thương mại	CL16	S	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-75
32	**Trụ sở làm việc**		**S**						
32.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	S	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0,100)	III-75
32.2	Cơ sở thực nghiệm	CX02	S	maDoiTuong, ten			CX0201	(0, 0, 0,100)	III-75
32.3	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp	CX03	S	maDoiTuong, ten			CX0301	(0, 0, 0,100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
32.4	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	S	maDoiTuong, ten			CX0401	(0, 0, 0,100)	III-75
32.5	Trụ sở làm việc của tổ chức xã hội - nghề nghiệp	CX05	S	maDoiTuong, ten			CX0501	(0, 0, 0,100)	III-75
32.6	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	S	maDoiTuong, ten			CX0601	(0, 0, 0,100)	III-75
33	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**								
33.1	Chùa	CM01	S	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
33.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	S	maDoiTuong, ten			CM0201	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
33.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	S	maDoiTuong, ten			CM0301	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
33.4	Đền	CM04	S	maDoiTuong, ten			CM0401	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
33.5	Đình	CM05	S	maDoiTuong, ten			CM0501	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
33.6	Gác chuông	CM06	S	maDoiTuong, ten			CM0601	(0, 0, 0,100)	III-26
33.7	Miếu	CM07	S	maDoiTuong, ten			CM0701	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75
33.8	Nhà nguyện	CM08	S	maDoiTuong, ten			CM0801	(0, 0, 0,100)	III-75
33.9	Nhà thờ	CM09	S	maDoiTuong, ten			CM0901	(0, 0, 0,100)	III-43, III-75
33.10	Niệm phật đường	CM10	S	maDoiTuong, ten			CM1001	(0, 0, 0,100)	III-75
33.11	Thánh đường	CM11	S	maDoiTuong, ten			CM1101	(0, 0, 0,100)	III-75
33.12	Thánh thất	CM12	S	maDoiTuong, ten			CM1201	(0, 0, 0,100)	III-75
33.13	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	S	maDoiTuong, ten			CM1301	(0, 0, 0,100)	III-75
33.14	Từ đường	CM14	S	maDoiTuong, ten			CM1401	(0, 0, 0,100)	III-75
34	**Trụ sở cơ quan nhà nước**		**S**						
34.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	S	maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
34.2	Cơ quan Đảng	CV02	S	maDoiTuong, ten			CV0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.3	Tòa án	CV03	S	maDoiTuong, ten			CV0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.4	Trụ sở các Bộ	CV04	S	maDoiTuong, ten			CV0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.5	Trụ sở Chính phủ	CV05	S	maDoiTuong, ten			CV0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	S	maDoiTuong, ten			CV0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.7	Trụ sở UBND cấp Huyện	CV07	S	maDoiTuong, ten			CV0701	(0, 0, 0, 100)	III-43, III-75
34.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	S	maDoiTuong, ten			CV0801	(0, 0, 0, 100)	III-42, III-75
34.9	Trụ sở UBND cấp Xã	CV09	S	maDoiTuong, ten			CV0901	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-75
34.10	Viện kiểm sát	CV10	S	maDoiTuong, ten			CV1001	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
35	**Công trình công nghiệp**		**S**						
35.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	S	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-76
35.2	Công trình thủy điện	CD02	S	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
35.3	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	S	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0, 100)	III-32
34.4	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	S	maDoiTuong, ten			CD0501	(0, 0, 0, 100)	III-35
34.5	Kho	CD06	S	maDoiTuong, ten			CD0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.6	Khu khai thác	CD07	S	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0, 100)	III-33, III-75
34.7	Lò nung	CD08	S	maDoiTuong, ten			CD0801	(0, 0, 0, 100)	III-76
34.8	Nhà máy	CD09	S	maDoiTuong, ten			CD0901	(0, 0, 0, 100)	III-75
34.9	Trạm biến áp	CD11	S	maDoiTuong, ten			CD1101	(0, 0, 0, 100)	III-39

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
34.10	Trạm chiết khí hóa lỏng	CD12	S	maDoiTuong, ten			CD1201	(0, 0, 0, 100)	III-75
35	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**		**S**						
35.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	S	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
35.2	Guồng nước	CB02	S	maDoiTuong			CB0201	(0, 0, 0, 100)	III-55
35.3	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	S	maDoiTuong, ten			CB0301	(0, 0, 0, 100)	III-60, III-76
35.4	Lâm trường	CB04	S	maDoiTuong, ten					III-75
35.5	Nông trường	CB05	S	maDoiTuong, ten					III-75
35.6	Ruộng muối	CB06	S	maDoiTuong					III-59
35.7	Trang trại	CB07	S	maDoiTuong, ten					III-75
36	**Khu chức năng đặc thù**		**S**						
36.1	Khu chế xuất	CT01	S	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
36.2	Khu công nghệ cao	CT02	S	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
36.3	Khu công nghiệp	CT03	S	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
36.4	Khu du lịch	CT04	S	maDoiTuong, ten			CT0401	(0,100,100,0)	III-68, III-75
36.5	Khu kinh tế	CT05	S	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
36.7	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	S	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
36.8	Khu thể dục thể thao	CT07	S	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0, 100)	III-75
37	**Công trình xử lý chất thải**		**S**						
	Bãi chôn lấp rác	CO01	S	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	S	maDoiTuong, ten			CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	S	maDoiTuong, ten			CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
	Cơ sở xử lý nước thải	CO04	S	maDoiTuong, ten			CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
	Khu xử lý chất thải	CO05	S	maDoiTuong, ten			CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-75
	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06	S	maDoiTuong, ten			CO0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
38	**Công trình an ninh**		**S**						
	Đồn công an	CC01	S	maDoiTuong, ten			CC0101	(0, 0, 0,100)	III-75
	Trụ sở an ninh	CC02	S	maDoiTuong, ten			CC0201	(0, 0, 0,100)	III-75
	Trại cải tạo	CC03	S	maDoiTuong, ten			CC0301	(0, 0, 0,100)	III-75
	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	S	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
39	**Công trình quốc phòng**		**S**						
	Cửa khẩu	CH01	S	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
IV	**Địa hình**						CQ0101	(0, 0, 0, 100)	
1	**Địa danh sơn văn**	DA03	P	maDoiTuong, danhTuChung, ten	19	cánh đồng	DA0301	(0, 0, 0, 100)	IV-99
					20	cao nguyên	DA0302	(0, 0, 0, 100)	IV-99
					21	dãy núi	DA0303	(0, 0, 0, 100)	IV-98
					22	đồng bằng	DA0304	(0, 0, 0, 100)	IV-99
					23	đồi	DA0305	(0, 0, 0, 100)	IV-100
					24	mũi đất	DA0306	(0, 0, 0, 100)	IV-100
					25	núi	DA0307	(0, 0, 0, 100)	IV-100

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					26	thung lũng	DA0308	(0, 0, 0, 100)	IV-99
					49	đỉnh	DA0309	(0, 0, 0, 100)	IV-100
					58	khau	DA0310	(0, 0, 0, 100)	IV-100
2	**Điểm độ cao**	EA01	P	maDoiTuong, doCao			EA0101	(0, 0, 0, 100)	IV-78
3	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**		**P**						
3.1	Cửa hang động	EB02	P	maDoiTuong			EB0201	(0, 0, 0, 100)	IV-91
3.2	Các loại hố nhân tạo	EB03	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0302	(0, 0, 0, 100)	IV-94b
3.3	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	**P**	maDoiTuong			EB0401	(10,50,100,0)	IV-87
3.4	Gò đống	EB06	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0602	(10,50,100,0)	IV-93b

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.5	Hố, phễu castơ	EB07	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0702	(10,50,100,0)	IV-92b
3.6	Miệng núi lửa	EB09	**P**	maDoiTuong			EB0902	(10,50,100,0)	IV-90b
4	**Chất đáy**	ED01	P	maDoiTuong, loaiChatDay	1	Bùn	ED0101	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					2	Cát	ED0102	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					3	San hô	ED0103	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					4	Đá	ED0104	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					5	Bùn, cát	ED0105	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					6	Cát, san hô	ED0106	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					7	Cát, sỏi	ED0107	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					8	Đá, san hô	ED0108	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					9	Đá, sỏi	ED0109	(0, 0, 0, 100)	IV-101

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					10	Vỏ sò, ốc	ED0110	(0, 0, 0, 100)	IV-101
					11	Loại khác	ED0111	(0, 0, 0, 100)	IV-101
5	**Đường bình độ**	EA02	C	maDoiTuong, loaiDuongBinhDo, doCao	1	cơ bản	EA0201	(10,50,100,0)	IV-77a
							EA0202	(10,50,100,0)	IV-77b
					2	nửa khoảng cao đều	EA0203	(10,50,100,0)	IV-77c
					3	phụ	EA0204	(10,50,00,0)	IV-77d
					4	nháp	EA0205	(10,50,00,0)	IV-77e
6	**Đường đặc trưng địa hình trên đất liền**								
6.1	Bờ dốc tự nhiên	EC01	C	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0101	(0, 0, 0, 100)	IV-80a
					2	Đỉnh	EC0102	(10,50,100,0)	IV-80b

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6.2	Dòng đá	EC02	C	maDoiTuong			EC0201	(10,50,100,0)	IV-88
6.3	Địa hình bậc thang	EC03	C	maDoiTuong, tyCaoTySau			EC0301	(0, 0, 0, 100)	IV-96
6.4	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC04	C	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0401	(0, 0, 0, 100)	IV-81b
					2	Đỉnh	EC0402	(0, 0, 0, 100)	IV-81a
6.5	Khe rãnh xói mòn	EC05	C	maDoiTuong, tyCaoTySau			EC0501	(10,50,100,0)	IV-79
6.6	Sườn đứt gãy	EC06		maDoiTuong tyCaoTySau			EC0601	(10,50,100,0)	IV-82
6.7	Sườn sụt lở	EC07		maDoiTuong, , loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0701	(10,50,100,0)	IV-83
					2	Đỉnh	EC0702	(10,50,100,0)	
6.8	Vách đứng	EC08		maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0801	(10,50,100,0)	IV-85
					2	Đỉnh	EC0802	(10,50,100,0)	

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**		**S**						
7.1	Bãi đá trên cạn	EB01	S	maDoiTuong	EB01	Bãi đá trên cạn	EB0101	(10,50,00,0)	IV-89
7.2	Các loại hố nhân tạo	EB03	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0301	(0, 0, 0, 100)	IV-94a
9.3	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	S	maDoiTuong			EB0401	(10,50,100,0)	IV-87, IV-86
9.4	Địa hình cát	EB05	S	maDoiTuong			EB0501	(10,50,100,0)	IV-97
9.5	Gò đống	EB06	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0601	(10,50,100,0)	IV-93a
9.6	Hố, phễu castơ	EB07	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0701	(10,50,100,0)	IV-92a
9.7	Khu vực đào đắp	EB08	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0801	(0, 0, 0, 100)	IV-95

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.8	Miệng núi lửa	EB09	S	maDoiTuong			EB0901	(10,50,100,0)	IV-90a
9.9	Vùng núi đá	EB10	S	maDoiTuong			EB1001	(5, 20, 50, 0)	IV-84
VI	**Phủ thực vật**								
1	**Cây độc lập**		P						
1.1	Cây độc lập	HE03	P	maDoiTuong, tenCay, chieuCao			HE0301	(0, 0, 0, 100)	VI-149
1.2	Cụm cây độc lập	HE04	P	maDoiTuong, tenCay, chieuCao			HE0401	(0, 0, 0, 100)	VI-150
2	**Ranh giới phủ bề mặt**	HG01	C	maDoiTuong, LoaiRanhGioiPhuBeMat	1	Thực vật	HG0101	(0, 0, 0, 100)	VI-154
					3	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên	HG0103	(0, 100, 100, 0)	VI-154
3	**Hàng cây**								
3.1	Dải cây và hàng cây	HE05	C	maDoiTuong			HE0501	(70,0,100, 0)	VI-147

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.2	Hàng cây bụi và rặng cây bụi	HE06	C	maDoiTuong				HE0601	(70,0,100, 0)	VI-148
4	**Rừng**									
4.1	Rừng trồng	HH01	S	maDoiTuong, ten, doTanChe = 1	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0101	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-144a
						2	Cây lá kim	HH0102	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-144b
						3	Cây hỗn hợp	HH0103	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-144đ

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						4	Cây tre nứa	HH0104	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-144c
						5	Cây cau dừa	HH0105	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-144d
						6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0106	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-144e.1
				maDoiTuong, ten, doTanChe = 1 dieuKienLapDia = 3, 4				HH0107	Nền (15, 0, 0, 0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-144e.2

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.2	Rừng tự nhiên	HH02	S	maDoiTuong, ten, doTanChe = 2	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0201	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-145a
						2	Cây lá kim	HH0202	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-145b
						3	Cây hỗn hợp	HH0203	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-145đ
						4	Cây tre nứa	HH0204	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-145c

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						5	Cây cau dừa	HH0205	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-145d
						6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0206	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-145e.1
				maDoiTuong, ten, doTanChe = 2 dieuKienLapDia = 3, 4				HH0207	Nền (15,0, 0, 0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-145e.2
5	**Phủ thực vật khác**									
5.1	Cây bụi	HE01	S	maDoiTuong				HE0101	(70,0,100, 0)	VI-146a

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.2	Cây bụi ưa mặn, chua, phèn	HE02	S	maDoiTuong				HE0201	(70,0,100,0)	VI - 146b
6	**Cây hàng năm**	HB01	S	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	1	Cây lúa	HB0101	Nét (70,0,100, 0)	VI-151a VI-156
						2	Cây lương thực	HB0102	Nét (70,0,100, 0)	VI-151b VI-156
						3	Cây mía	HB0103	Nét (70,0,100, 0)	VI-151c VI-156
						4	Cây thuốc lá, thuốc lào	HB0104	Nét (70,0,100, 0)	VI-151d VI-156
						5	Cây lấy sợi	HB0105	Nét (70,0, 100, 0)	VI-151đ VI-156
						6	Rau, cây gia vị, cây dược liệu	HB0106	Nét (70,0,100,0)	VI-151e VI-156

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						7	Hoa, cây cảnh	HB0107	Nét (70,0,100,0)	VI-151g VI-156
						8	Sen, ấu, sung, niễng,…	HB0108	Nét (70,0,100, 0)	VI-151h VI-156
						9	Cây hàng năm khác	HB0109	Nét (70,0, 100, 0)	VI-151i VI-156
7	**Cây lâu năm**	HB02	S	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	10	Cây ăn quả	HB0201	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152a VI-156
						11	Cây dừa cọ	HB0202	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152b VI-156
						12	Cây công nghiệp	HB0203	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152c VI-156
						13	Cây dược liệu	HB0204	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152d VI-156

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						14	Cây bóng mát, cây cảnh quan…	HB0205	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152đ VI-156
						15	Cây lâu năm khác	HB0206	Nét (70, 0,100, 0)	VI-152e VI-156
8	**Bề mặt là khu dân cư**	HA02	S	maDoiTuong		1	Có thực vật che phủ	HA0201	Nền (12, 0, 25, 0)	VI-153
						2	Không có thực vật che phủ	HA0202	Nền (0, 10, 20, 0)	
9	**Đất trống**	HC01	S	maDoiTuong, ten				HC0101	(0, 0, 0, 100)	VI -156
10	**Nước mặt**	HD01	S	maDoiTuong, ten					(15, 0, 0, 0)	Fill nền

Phụ lục C
(Quy định)
Trình bày tên và ghi chú các đối tượng địa lý trên bản đồ địa hình quốc gia

C.1 Trình bày tên và ghi chú cho đối tượng dạng điểm

Thứ tự ưu tiên của các vị trí đặt ghi chú được đánh số theo thứ tự từ 1 đến 8 trong hình C.1 dưới đây.

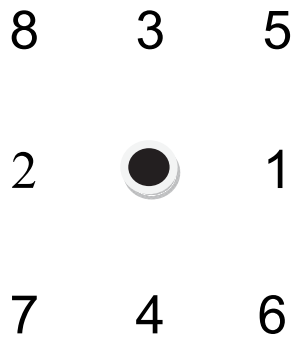

Hình C.1 - Ghi chú đối tượng dạng điểm

C.2 Trình bày tên và ghi chú cho các đối tượng hình tuyến

Đối với các đối tượng địa lý hình tuyến như sông, hồ, đường… ghi chú thường chọn vào những vị trí thẳng, dễ đọc, đặt ghi chú chạy dọc theo đối tượng hình tuyến đó. Nguyên tắc đặt cụ thể như hình C.2 dưới đây.

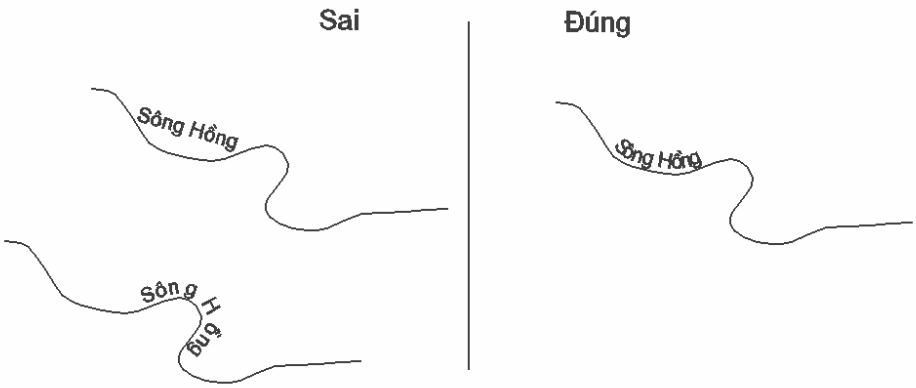

Hình C.2 - Ghi chú đối tượng hình tuyến

C.3 Trình bày tên và ghi chú cho đối tượng dạng vùng

Ghi chú cho các đối tượng lớn dạng vùng thường đặt nằm ngang bên trong ở phần diện tích rộng nhất của vùng. Đối với các đối tượng dạng vùng diện tích nhỏ (hồ, đảo,…) không đặt được ghi chú tên đối tượng bên trong diện tích thì đặt bên ngoài đối tượng ưu tiên theo các vị trí như hình C.3.

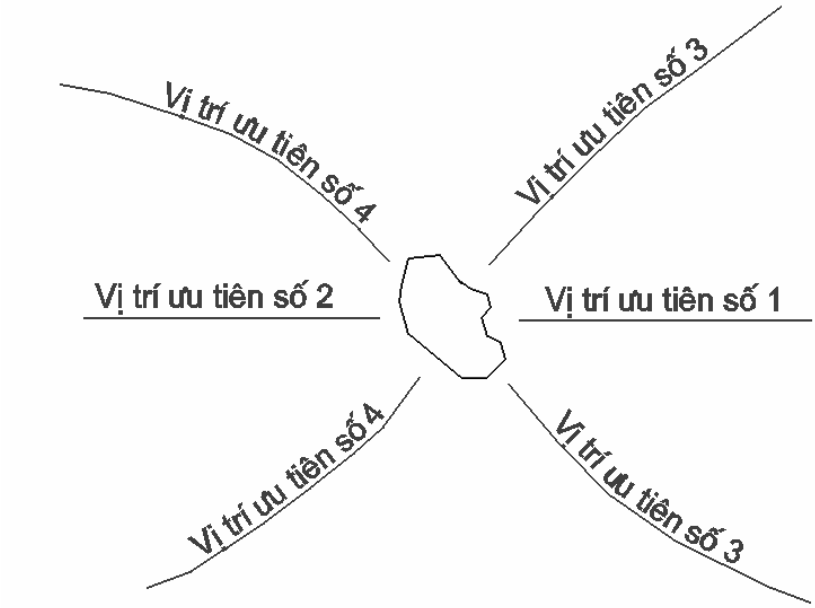

Hình C.3 - Ghi chú đối tượng dạng vùng

Phụ lục D

(Quy định)

Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
D.1 Thông tin về tệp siêu dữ liệu		
MD_Metadata	Mô tả siêu dữ liệu	
fileIdentifier	Định danh tài liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 - Xóm Thọ Đông - E-48-19-D-b-2
language	Ngôn ngữ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tiếng Việt
characterSet	Bảng mã ký tự	
MD_CharacterSetCode	Bộ mã ký tự	004-utf8
hierarchyLevel	Mức mô tả	
MD_ScopeCode	Mã phạm vi	Mảnh bản đồ
contact	Liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 793 1128
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	cipd@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị lập siêu dữ liệu
dateStamp	Ngày lập	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
metadataStandardName	Tên chuẩn siêu dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ISOTC211/19115
metadataStandardVersion	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	1.0
D.2 Thông tin mô tả về mảnh bản đồ địa hình quốc gia		
identificationInfo	Thông tin khái quát về dữ liệu	
MD_DataIdentification	Dữ liệu nhận dạng	
citation	Trích dẫn	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 - Xóm Thọ Đông - E-48-19-D-b-2
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
abstract	Tóm tắt về nội dung	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 - Xóm Thọ Đông - E-48-19-D-b-2 do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thành lập ở múi chiếu 3 độ, kinh tuyến trục 105 độ gồm 7 nhóm lớp dữ liệu sau: cơ sở toán học, biên giới quốc gia địa giới hành chính, giao thông, thủy văn, dân cư, địa hình, phủ thực vật. Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào thể hiện theo bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1:50.000 đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
purpose	Mô tả mục đích thành lập	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia này thể hiện đặc trưng địa hình, địa vật và địa danh của bề mặt trái đất, đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Bản đồ này cung cấp cho người dùng xem và thu thập thông tin dữ liệu từ bản đồ mà không sử dụng để phân tích không gian bằng các hệ thống thông tin địa lý.
status	Hiện trạng	
MD_ProgressCode	Tiến trình xử lý	001-completed
language	Ngôn ngữ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tiếng Việt
characterSet	Bảng mã ký tự	
MD_CharacterSetCode	Bộ mã ký tự	004-utf8
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 793 1128
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	cipd@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị thành lập bản đồ địa hình quốc gia
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 754 8758
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	mapvn@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	https://www.bandovn.vn/
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị lưu trữ và cung cấp bản đồ
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 755 5247
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	dosm@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	http://www.dosm.gov.vn
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị sở hữu bản đồ địa hình quốc gia
resourceConstraints	Thông tin ràng buộc	
MD_LegalConstraints	Ràng buộc về pháp lý	
useLimitation	Thông tin cụ thể	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản đồ địa hình quốc gia này phải trả phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
accessConstraints	Các ràng buộc khi truy cập dữ liệu	
MD_RestrictionCode	Mã hạn chế	007-restricted
useConstraints	Các ràng buộc khi sử dụng dữ liệu	
MD_RestrictionCode	Mã hạn chế	001-copyright
MD_SecurityConstraints	Thông tin cụ thể	
userNote	Ghi chú bổ sung cho người sử dụng	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Đối với bản đồ địa hình quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước việc bàn giao chỉ được thực hiện theo phương thức trực tiếp

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
handlingDescription	Hướng dẫn các thủ tục để được cấp phép sử dụng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tuyến tại một trong hai địa chỉ https://www.bandovn.vn hoặc https://dichvucong.monre.gov.vn và làm theo hướng dẫn tại địa chỉ truy cập để thực hiện thủ tục hành chính cấp trung ương
descriptiveKeywords	Các từ khóa mô tả	
MD_Keywords	Từ khóa	
type	Thông tin cụ thể	
MD_KeywordTypeCode	Kiểu mã từ khóa	005
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Cơ sở toán học
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Biên giới quốc gia, địa giới hành chính
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Dân cư

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Địa hình
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Giao thông
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Phủ thực vật
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Thủy văn
MD_Keywords	Từ khóa	
type	Thông tin cụ thể	
MD_KeywordTypeCode	Kiểu mã từ khóa	002
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	xã Mường Típ
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Xóm Thọ Đông
keyword	Tên từ khóa	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trường MN. Mường Típ - Điểm trường Xốp Phe
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sông Mộ
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trạm Y tế xã Mường Típ
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Công an xã Mường Típ
spatialRepresentationType	Kiểu biểu diễn không gian	
MD_SpatialRepresentationTypeCode	Mã kiểu biểu diễn không gian	001-vector
spatialResolution	Độ phân giải không gian	
MD_Resolution	Độ phân giải	
equivalentScale	Tỷ lệ tương đương	
MD_RepresentativeFraction	Phân số đại diện	
denominator	Mẫu số tỷ lệ	
Integer	Thông tin cụ thể	10000

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Cơ sở toán học
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Biên giới quốc gia, địa giới hành chính
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Dân cư
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Địa hình
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Giao thông
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Phủ thực vật
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Thuỷ văn
extent	Giới hạn phạm vi địa lý của dữ liệu	
EX_Extent	Giới hạn	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2
verticalElement	Độ cao	
EX_VerticalExtent	Độ cao	
minimumValue	Giá trị độ cao nhỏ nhất	
Real	Thông tin cụ thể	186.5
maximumValue	Giá trị độ cao lớn nhất	
Real	Thông tin cụ thể	985.7
unitOfMeasure	Đơn vị đo lường	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	mét
measurementType	Loại đơn vị đo	
CharacterString	Thông tin cụ thể	length
geographicElement	Giới hạn phạm vi theo đối tượng địa lý	
EX_GeographicBoundingBox	Giới hạn phạm vi địa lý	
extentTypeCode	Kiểu phạm vi	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
Boolean	Thông tin cụ thể	0
westBoundLongitude	Kinh độ Tây	
Decimal	Thông tin cụ thể	103.9375
eastBoundLongitude	Kinh độ Đông	
Decimal	Thông tin cụ thể	104.0000
southBoundLatitude	Vĩ độ Nam	
Decimal	Thông tin cụ thể	19.3750
northBoundLatitude	Vĩ độ Bắc	
Decimal	Thông tin cụ thể	19.4375
EX_BoundingPolygon	Vùng giới hạn	
extentTypeCode	Kiểu phạm vi	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
polygon	Vùng	
Polygon	Thông tin cụ thể	
exterior	Thông tin cụ thể	
LinearRing	Thông tin cụ thể	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
posList	Thông tin cụ thể	394952.429 2143268.423 388429.021 2150226.409 394992.558 2150187.118 388386.382 2143307.606
D.3 Thông tin về chất lượng bản đồ địa hình quốc gia		
dataQualityInfo	Thông tin chất lượng dữ liệu	
DQ_DataQuality	Chất lượng dữ liệu	
scope	Phạm vi áp dụng các tiêu chí chất lượng	
DQ_Scope	Phạm vi áp dụng các tiêu chí chất lượng	
level	Mức độ kiểm tra chất lượng	
MD_ScopeCode	Mã phạm vi	016
levelDescription	Mô tả mức kiểm tra chất lượng	
MD_ScopeDescription	Mô tả phạm vi	
other	Thông tin cụ thể	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng mảnh bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 này được đánh giá theo các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
		và Môi trường quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000.
extent	Giới hạn phạm vi địa lý của dữ liệu	
EX_Extent	Giới hạn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Phạm vi đánh giá chất lượng trên toàn bộ mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2
lineage	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu sử dụng để thi công	
LI_Lineage	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu sử dụng để thi công	
statement	Mô tả về nguồn gốc thông tin	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 được biên tập từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 tỉnh Nghệ An. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được xây dựng năm 2009 theo công nghệ đo

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
		vẽ ảnh số. Cơ sở dữ liệu nền địa lý được cập nhật bổ sung theo ảnh vệ tinh Spot 6/7 năm 2018, kết quả điều tra ngoại nghiệp ngoài thực địa năm 2022. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam quản lý, chất lượng tuân thủ theo QCVN 73:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000. Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào thể hiện theo bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1:50.000 đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016.
report	Báo cáo	
DQ_Element	Thông tin cụ thể	
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ địa hình quốc gia
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng về nội dung bản đồ địa hình quốc gia theo chỉ tiêu kỹ thuật
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng về nội dung bản đồ địa hình quốc gia theo chỉ tiêu kỹ thuật
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Nội dung mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định tại chương II Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000.
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ địa hình quốc gia
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng màu sắc, ký hiệu, nội dung trình bày theo ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng màu sắc, ký hiệu, nội dung trình bày theo ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 được trình bày đúng màu sắc, ký hiệu quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ địa hình quốc gia
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng trình bày khung và nội dung ngoài khung bản đồ địa hình quốc gia
result	Kết quả đánh giá chất lượng	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng trình bày khung và nội dung ngoài khung bản đồ địa hình quốc gia
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 trình bày khung và nội dung ngoài khung theo đúng quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
		Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_AbsoluteExternalPositionalAccuracy	Thông tin cụ thể	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ địa hình quốc gia
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng theo tiêu chí độ chính xác tuyệt đối về vị trí mặt phẳng
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng theo tiêu chí độ chính xác tuyệt đối về vị trí mặt phẳng
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Các đối tượng địa lý trong mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 đạt sai số trung phương về mặt phẳng nhỏ hơn 0,5 m
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_AbsoluteExternalPositionalAccuracy	Thông tin cụ thể	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ địa hình quốc gia
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng theo tiêu chí độ chính xác tuyệt đối về độ cao
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng theo tiêu chí độ chính xác tuyệt đối về độ cao
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Các đối tượng địa lý trong mảnh bản đồ địa hình quốc gia E-48-19-D-b-2 đạt sai số trung phương về độ cao nhỏ hơn 1,7 m
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
D.4 Thông tin về định dạng và cung cấp bản đồ địa hình quốc gia		
distributionInfo	Thông tin cung cấp dữ liệu	
MD_Distribution	Phân bổ	
distributionFormat	Định dạng cung cấp	
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ESRI File Geodatabase
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	10.8.2
MD_Format	Định dạng	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ESRI Map Doucument
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	10.8.2
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	GeoTIFF
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	GeoPDF
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
transferOptions	Các lựa chọn cung cấp	
MD_DigitalTransferOptions	Lựa chọn chuyển giao số	
onLine	Trực tuyến	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	https://www.bandovn.vn/
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
offLine	Trực tiếp	
MD_Medium	Trung bình	
name	Tên	
MD_MediumNameCode	Mã tên	002-DVD
mediumNote	Ghi chú	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Phân phối trực tiếp bằng đĩa DVD hoặc đĩa CD giao trực tiếp
D.5 Thông tin về hệ quy chiếu tọa độ và hệ độ cao của bản đồ địa hình quốc gia		
referenceSystemInfo	Thông tin hệ quy chiếu	
MD_ReferenceSystem	Hệ quy chiếu	
referenceSystemIdentifier	Định danh hệ quy chiếu	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
RS_Identifier	Mã nhận dạng	
authority	Thẩm quyền ban hành	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được ban hành theo quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	12-7-2000
dateType	Kiểu ngày tháng	
CI_DateTypeCode	Thông tin cụ thể	publication
code	Mã	
CharacterString	Thông tin cụ thể	A2
zone	Múi chiếu	
Integer	Thông tin cụ thể	482

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
longitudeOfCentralMeridian	Kinh tuyến trục	
Real	Thông tin cụ thể	105
verticalDatum	Hệ độ cao	
SC_VerticalDatum	Hệ độ cao	
datumID	Mã nhận dạng hệ độ cao	
RS_Identifier	Mã nhận dạng	
authority	Thẩm quyền ban hành	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Hệ độ cao Quốc gia
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	18-12-2008
dateType	Kiểu ngày tháng	
CI_DateTypeCode	Thông tin cụ thể	publication

GHI CHÚ: Từ khóa là địa danh nhập các địa danh có trên mảnh bản đồ địa hình quốc gia. Cột mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu là các thông tin có tính chất mẫu tham khảo để thực hiện cho phù hợp với từng mảnh bản đồ địa hình quốc gia cụ thể.

Phụ lục E
(Quy định)
Đóng gói giao nộp sản phẩm

E.1 Mẫu tổ chức phân lớp dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia ở định dạng GeoPDF

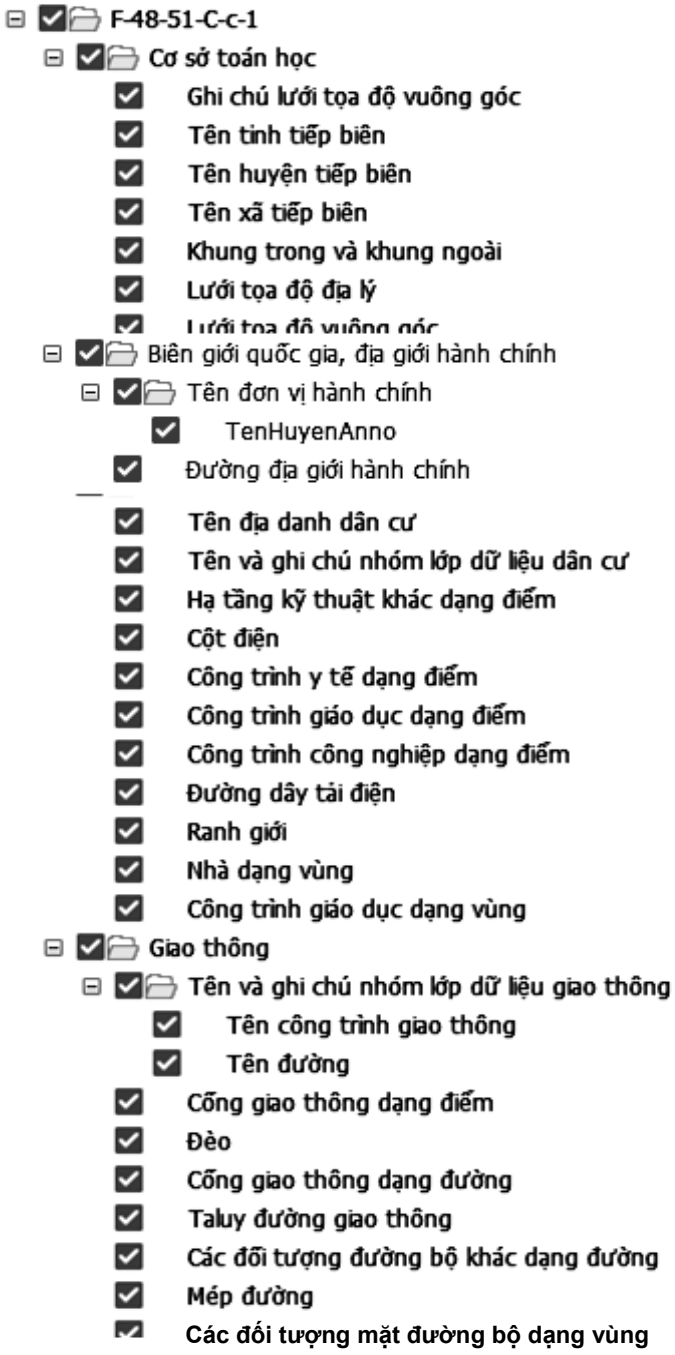

QCVN 81:2024/BTNMT

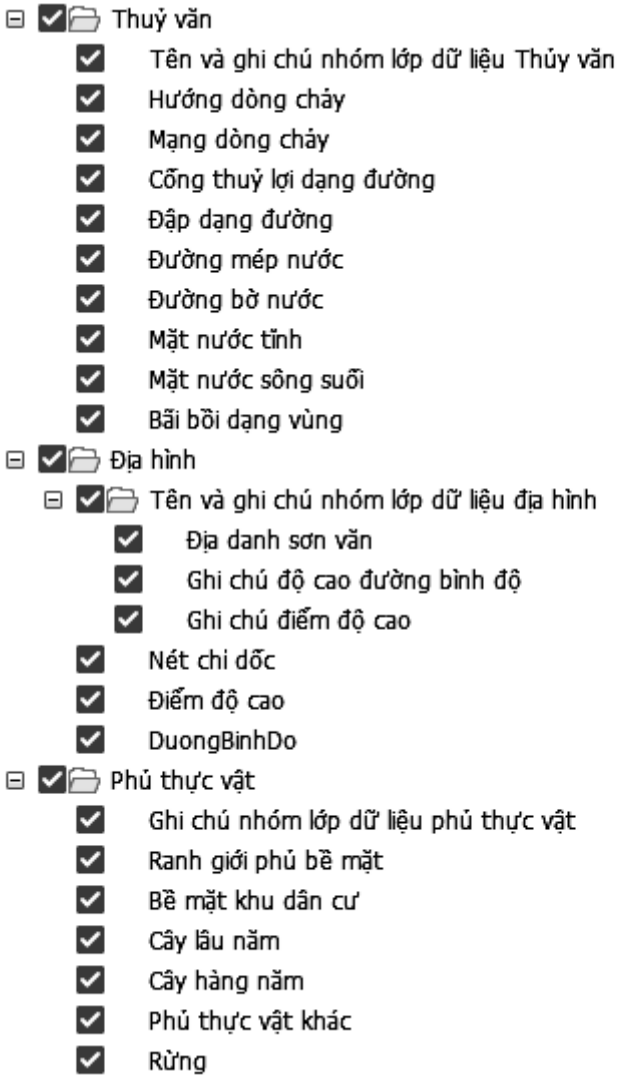

E.2 Tổ chức dữ liệu trong GDB, MXD

QCVN 81:2024/BTNMT

- Dân cư
  - Tên địa danh dân cư
  - Tên và ghi chú nhóm lớp dữ liệu dân cư
  - Cột điện
  - Địa chỉ
  - Công trình công nghiệp dạng điểm
  - Trụ sở làm việc dạng điểm
  - Trụ sở cơ quan nhà nước dạng điểm
  - Công trình tôn giáo tín ngưỡng dạng điểm
  - Công trình quốc phòng dạng điểm
  - Công trình an ninh dạng điểm
  - Công trình xử lý chất thải dạng điểm
  - Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp dạng điểm
  - Công trình thương mại dịch vụ dạng điểm
  - Công trình văn hoá dạng điểm
  - Công trình thể thao dạng điểm
  - Công trình giáo dục dạng điểm
  - Công trình y tế dạng điểm
  - Trạm quan trắc tài nguyên nước dạng điểm
  - Trạm quan trắc môi trường dạng điểm
  - Trạm khí tượng thuỷ văn quốc gia dạng điểm
  - Hạ tầng kỹ thuật khác dạng điểm
  - Địa danh dân cư
  - Nhà dạng điểm
  - Đường dây tải điện
  - Ranh giới
  - Đường ống dẫn
  - Công trình công nghiệp dạng vùng
  - Hạ tầng kỹ thuật khác dạng vùng
  - Khu dân cư
  - Khu chức năng đặc thù
  - Trụ sở làm việc dạng vùng
  - Công trình quốc phòng dạng vùng
  - Công trình an ninh dạng vùng
  - Công trình xử lý chất thải dạng vùng
  - Trụ sở cơ quan nhà nước dạng vùng
  - Công trình tôn giáo tín ngưỡng dạng vùng
  - Công trình thương mại dịch vụ dạng vùng
  - Công trình thể thao dạng vùng
  - Công trình giáo dục dạng vùng
  - Công trình y tế dạng vùng
  - Trạm quan trắc tài nguyên nước dạng vùng
  - Trạm quan trắc môi trường dạng vùng
  - Trạm khí tượng thuỷ văn quốc gia dạng vùng
  - Khối nhà
  - Nhà dạng vùng
  - Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp dạng vùng
  - Công trình văn hoá dạng vùng

- Giao thông
  - Tên và ghi chú nhóm dữ liệu giao thông
    - Tên công trình giao thông
    - Tên đường
  - Cống giao thông dạng điểm
  - Các đối tượng hàng hải hải văn dạng điểm
  - Báo hiệu dẫn luồng hàng hải đường thuỷ
  - Bến thuỷ nội địa dạng điểm
  - Báo hiệu hàng hải AIS
  - Ga cáp treo dạng điểm
  - Trụ đường cáp treo
  - Công trình giao thông đường sắt dạng điểm
  - Công trình giao thông đường bộ dạng điểm
  - Đèo
  - Cống giao thông dạng đường
  - Taluy đường giao thông
  - Đường sắt
  - Các đối tượng đường bộ khác dạng đường
  - Các đối tượng mặt đường bộ dạng đường
  - Nhóm âu tàu dạng đường
  - Cầu tàu dạng đường
  - Đường cáp treo
  - Mép lòng đường
  - Mép đường
  - Ngầm ô tô qua được dạng đường
  - Hầm giao thông dạng đường
  - Cầu giao thông dạng đường
  - Cầu giao thông dạng vùng
  - Nhà ga hàng không
  - Nhóm âu tàu dạng vùng
  - Các đối tượng hàng hải hải văn dạng vùng
  - Cầu tàu dạng vùng
  - Bến thuỷ nội địa dạng vùng
  - Ga cáp treo dạng vùng
  - Công trình giao thông đường sắt dạng vùng
  - Các đối tượng đường bộ khác dạng vùng
  - Các đối tượng mặt đường bộ dạng vùng
  - Đường Bộ
  - Công trình giao thông đường bộ dạng vùng
  - Ngầm ô tô qua được dạng vùng
  - Hầm giao thông dạng vùng
  - Cảng thuỷ nội địa
  - Cảng biển
  - Bến cảng
  - Bãi đáp trực thăng
  - Đường băng
  - Cảng hàng không

QCVN 81:2024/BTNMT

- ☑ Thuỷ văn
  - ☑ Tên và ghi chú nhóm dữ liệu Thủy văn
  - ☑ Hướng dòng chảy
  - ☑ Địa danh biển đảo
  - ☑ Trạm bơm dạng điểm
  - ☑ Công trình trên đê dạng điểm
  - ☑ Cống thuỷ lợi dạng điểm
  - ☑ Điểm sông suối mất tích
  - ☑ Điểm độ cao mực nước
  - ☑ Nguồn nước dạng điểm
  - ☑ Thác dạng điểm
  - ☑ Ghềnh dạng điểm
  - ☑ Bãi đá dưới nước dạng điểm
  - ☑ Bãi bồi dạng điểm
  - ☑ Biển đảo dạng điểm
  - ☑ Đường đo độ rộng sông suối
  - ☑ Taluy công trình thuỷ lợi
  - ☑ Mạng dòng chảy
  - ☑ Kênh mương dạng đường
  - ☑ Cống thuỷ lợi dạng đường
  - ☑ Đập dạng đường
  - ☑ Đường mép nước
  - ☑ Bờ kè bờ cạp
  - ☑ Đường bờ nước
  - ☑ Công trình trên đê dạng đường
  - ☑ Thác dạng đường
  - ☑ Ghềnh dạng đường
  - ☑ Máng dẫn nước dạng đường
  - ☑ Đê dạng đường
  - ☑ Ranh giới nước mặt quy ước
  - ☑ Mặt nước tĩnh
  - ☑ Mặt nước sông suối
  - ☑ Mặt bờ kênh mương
  - ☑ Trạm bơm dạng vùng
  - ☑ Máng dẫn nước dạng vùng
  - ☑ Kênh mương dạng vùng
  - ☑ Công trình trên đê dạng vùng
  - ☑ Đê dạng vùng
  - ☑ Đập dạng vùng
  - ☑ Cống thuỷ lợi dạng vùng
  - ☑ Nguồn nước dạng vùng
  - ☑ Ghềnh dạng vùng
  - ☑ Bãi đá dưới nước dạng vùng
  - ☑ Bãi bồi dạng vùng
  - ☑ Biển đảo dạng vùng
  - ☑ Đầm lầy

- Địa hình
  - Tên và ghi chú nhóm lớp dữ liệu địa hình
  - Nét chỉ dốc
  - Địa danh sơn văn
  - Điểm độ cao
  - Điểm độ sâu
  - Chất đáy
  - Địa hình đặc biệt trên đất liền dạng điểm
  - Địa hình đặc biệt đáy biển dạng đường
  - Đường bình độ sâu
  - DuongBinhDo
  - Đường đặc trưng địa hình trên đất liền
  - Địa hình đặc biệt đáy biển dạng vùng
  - Địa hình đặc biệt trên đất liền dạng vùng
- Phủ thực vật
  - Ghi chú nhóm lớp dữ liệu phủ thực vật
  - Cây độc lập
  - Ranh giới phủ bề mặt
  - Hàng cây
  - Bề mặt khu dân cư
  - Bề mặt công trình
  - Thực vật đáy biển
  - Nước mặt
  - Đất trống
  - Cây lâu năm
  - Cây hàng năm
  - Phủ thực vật khác
  - Rừng

E.3 Quy định tổ chức đóng gói giao nộp sản phẩm

Các thư mục lưu trữ sản phẩm chính và các sản phẩm trung gian quy định tại 2.6 được tổ chức như sau:

(D:) › BDDHQG10N_NgheAn

- DuLieuThanhLapBDDHQG
- GEOPDF
- GEOTIF
- SieuDuLieuBDDHQG
- TaiLieuBienTapKyThuat
- ThuVienKyHieuBDDH10N

QCVN 81:2024/BTNMT

Trong đó các tệp dữ liệu lưu trữ trong từng thư mục chi tiết như sau:

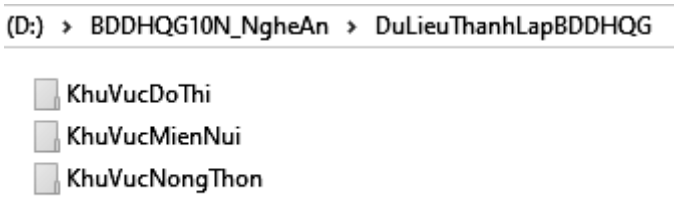

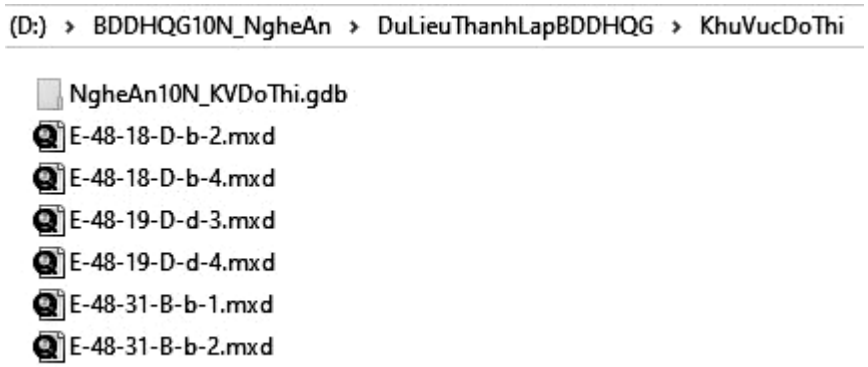

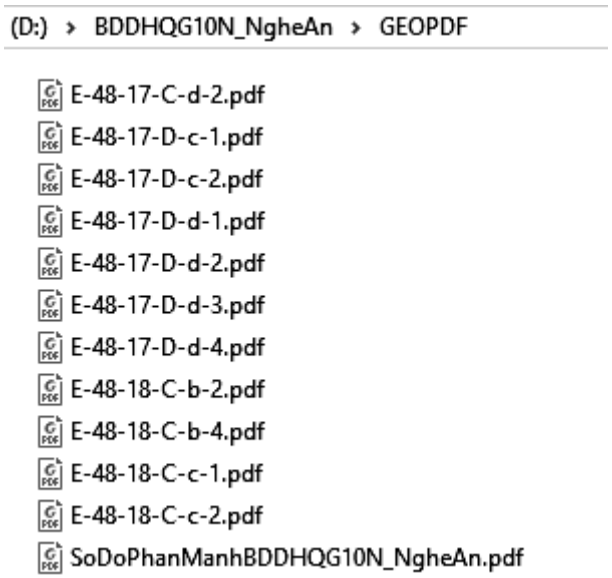

(D:) › BDDHQG10N_NgheAn › GEOTIF

E-48-17-C-d-2.tfw
E-48-17-C-d-2.tif
E-48-17-D-c-1.tfw
E-48-17-D-c-1.tif
E-48-17-D-c-2.tfw
E-48-17-D-c-2.tif
E-48-17-D-d-1.tfw
E-48-17-D-d-1.tif
E-48-17-D-d-2.tfw
E-48-17-D-d-2.tif

: (D:) › BDDHQG10N_NgheAn › SieuDuLieuBDDHQG

E-48-17-C-d-2.xml
E-48-17-D-c-1.xml
E-48-17-D-c-2.xml
E-48-17-D-d-1.xml
E-48-17-D-d-2.xml
E-48-17-D-d-3.xml
E-48-17-D-d-4.xml
E-48-18-C-b-2.xml

: (D:) › BDDHQG10N_NgheAn › TaiLieuBienTapKyThuat

BoMauBanDoDiaHinhQuocGia
BienTapKyThuatNgheAn10N.docx

(D:) › BDDHQG10N_NgheAn › TaiLieuBienTapKyThuat › BoMauBanDoDiaHinhQuocGia

KhuVucDoThi
KhuVucMienNui
KhuVucNongThon

(D:) › BDDHQG10N_NgheAn › TaiLieuBienTapKyThuat › BoMauBanDoDiaHinhQuocGia › KhuVucDoThi

NgheAn10N_KVDoThi.gdb
MauKVDoThi.mxd
MauKVDoThi.pdf
SoDoPhanManhKVDoThi.pdf

QCVN 81:2024/BTNMT

Phụ lục F
(Tham khảo)
Mẫu biên tập trình bày địa hình đặc trưng

F.1 Mẫu trình bày bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 vùng dân cư đô thị và nông thôn khu vực tỉnh Điện Biên

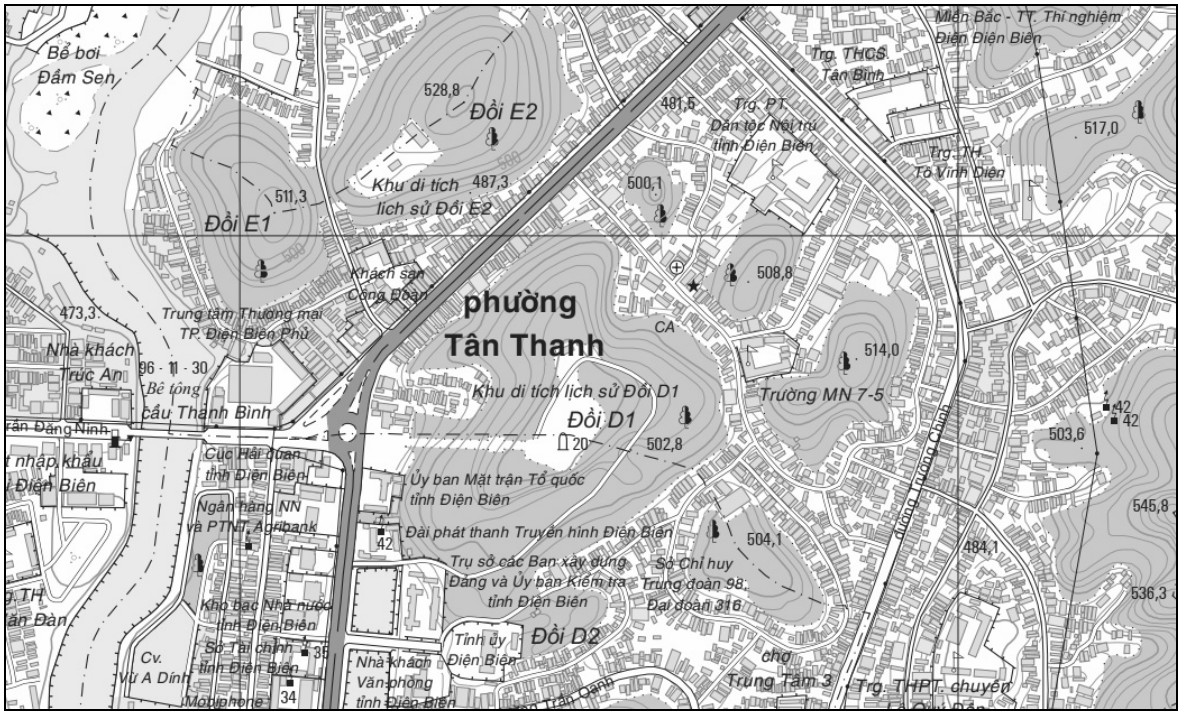

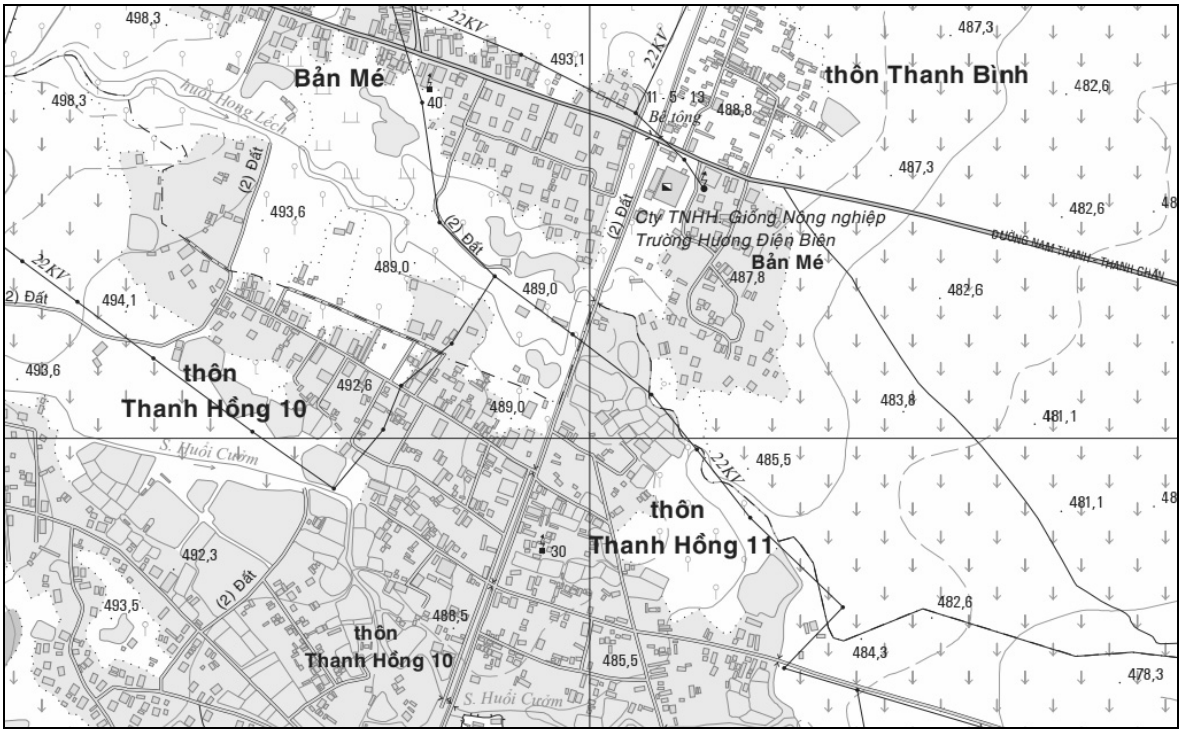

F.2 Mẫu trình bày bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 vùng núi cao khu vực tỉnh Điện Biên

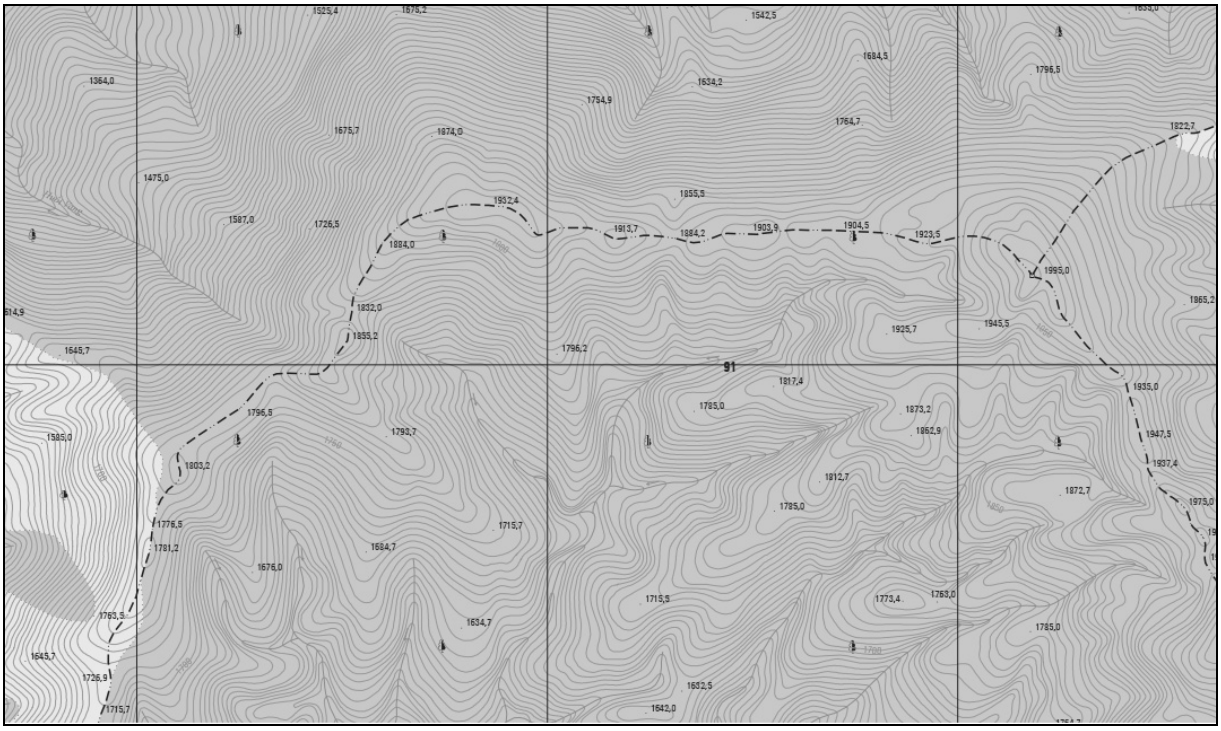

F.3 Mẫu trình bày bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 vùng dân cư nông thôn khu vực tỉnh Tiền Giang

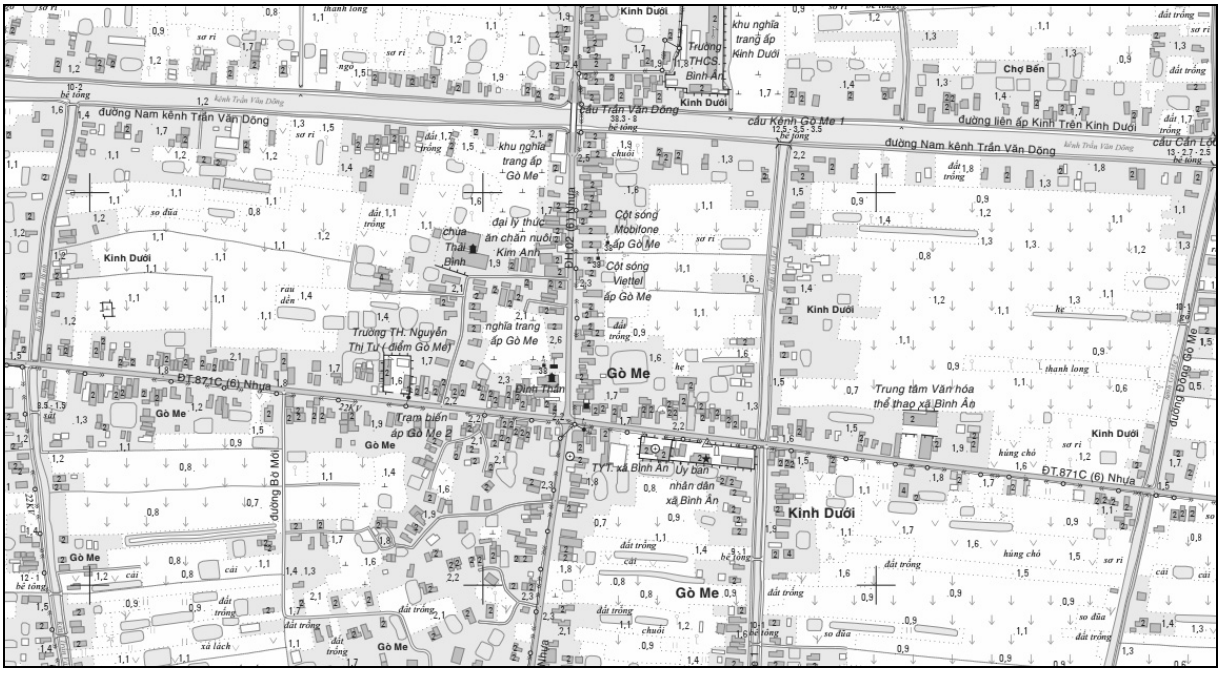

QCVN 81:2024/BTNMT

F.4 Mẫu trình bày bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 dân cư đô thị khu vực TP. Hải Phòng

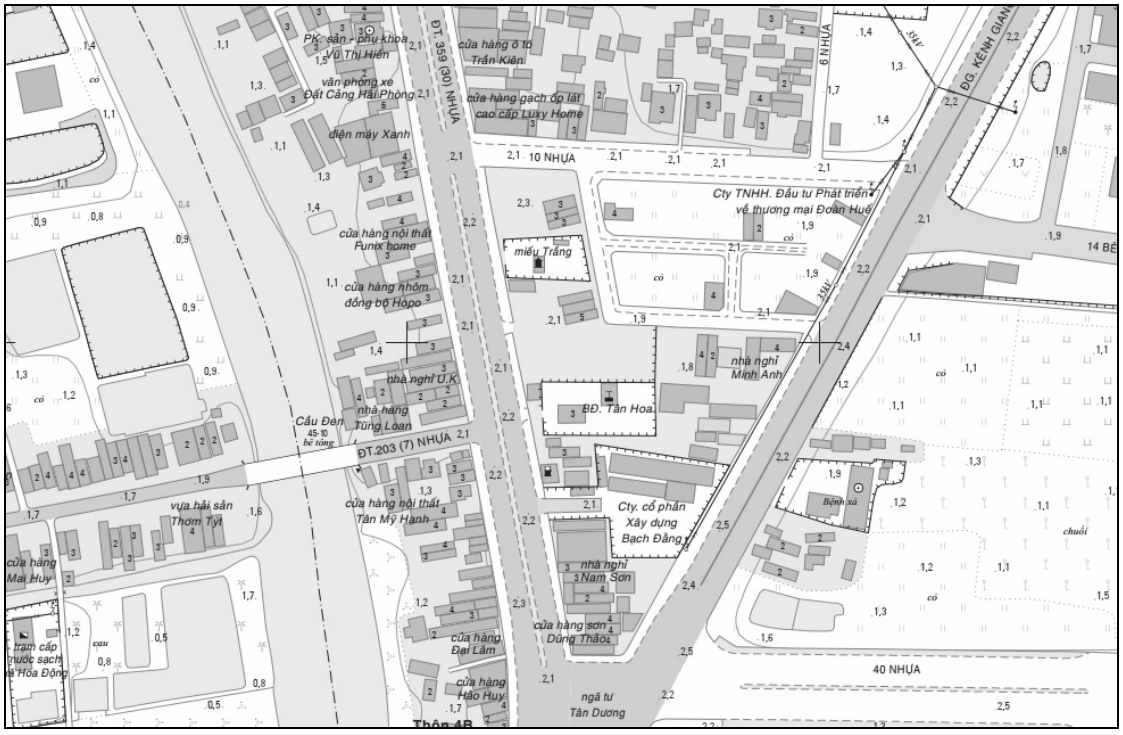

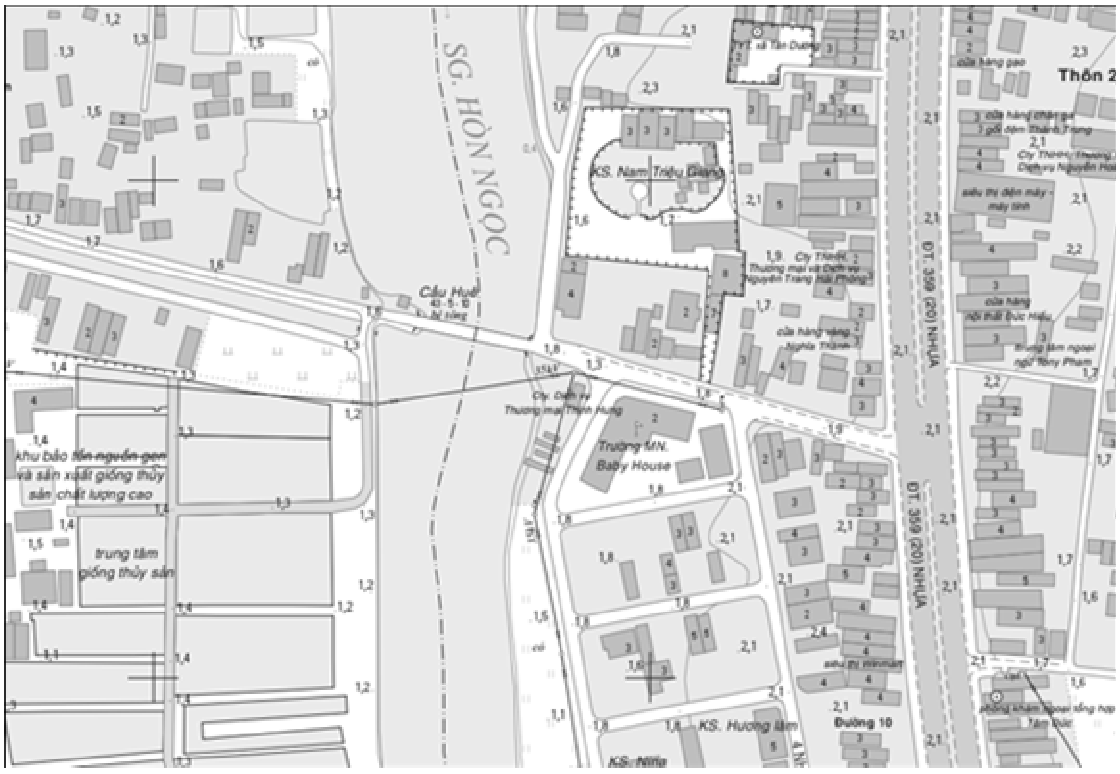

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng